

## **Công ty Cổ phần Tôn Đông Á**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



# Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

# Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất các sản phẩm thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và tại Tầng 2, Lô 201 - 203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch	
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập	
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Vĩnh Phước	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 31 tháng 5 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Lâm Vĩnh Hào	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2025

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	
Ông Đoàn Vĩnh Phước	từ ngày 10 tháng 6 năm 2025
Ông Hồ Song Ngọc	đến ngày 10 tháng 6 năm 2025

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đoàn Vĩnh Phước  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 11661432/68633848-LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán

Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.016.773.273.721</b>	<b>10.338.423.091.776</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>517.377.004.289</b>	<b>811.027.391.399</b>
111	1. Tiền		393.377.004.289	811.027.391.399
112	2. Các khoản tương đương tiền		124.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.703.285.981.355</b>	<b>3.221.633.265.825</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.703.285.981.355	3.221.633.265.825
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.651.738.277.597</b>	<b>1.242.365.214.255</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.422.778.364.799	1.211.559.391.880
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	62.465.429.043	14.341.792.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	160.626.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	37.431.917.542	47.367.616.434
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(31.563.433.787)	(30.903.586.169)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.678.757.551.602</b>	<b>4.584.590.741.297</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.786.052.956.294	4.835.991.887.109
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(107.295.404.692)	(251.401.145.812)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>465.614.458.878</b>	<b>478.806.479.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	30.621.668.837	32.029.733.527
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	434.963.974.821	446.756.758.633
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	28.815.220	19.986.840



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.721.797.194.820</b>	<b>2.600.544.115.619</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>13.450.450.916</b>	<b>13.524.804.916</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	13.444.015.916	13.518.369.916
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.875.616.806.123</b>	<b>1.942.246.136.936</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.651.691.712.228	1.715.803.984.870
222	Nguyên giá		4.612.121.066.515	4.558.176.045.474
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.960.429.354.287)	(2.842.372.060.604)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	101.002.101.366	103.377.490.380
225	Nguyên giá		144.995.180.732	137.560.662.212
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.993.079.366)	(34.183.171.832)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	122.922.992.529	123.064.661.686
228	Nguyên giá		141.763.273.727	141.291.673.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.840.281.198)	(18.227.012.041)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>293.621.861.801</b>	<b>65.722.024.716</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15.1	27.348.047.622	25.621.793.759
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.2	266.273.814.179	40.100.230.957
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>429.108.075.980</b>	<b>469.051.149.051</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	392.826.971.913	404.395.240.995
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	28.934.146.915	56.872.498.004
269	3. Lợi thế thương mại	16	7.346.957.152	7.783.410.052
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.738.570.468.541</b>	<b>12.938.967.207.395</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.917.001.495.675</b>	<b>9.123.862.004.956</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.712.159.334.957</b>	<b>9.001.585.506.436</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.440.762.416.032	1.842.938.322.215
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	43.649.725.403	60.367.214.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	28.004.750.381	225.462.074.067
314	4. Phải trả người lao động		26.646.133.799	37.039.947.871
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	7.111.602.258	12.039.866.765
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.487.201.713	2.755.507.742
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	6.113.718.269.681	6.778.798.090.852
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	46.779.235.690	42.184.482.641
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>204.842.160.718</b>	<b>122.276.498.520</b>
338	1. Nợ thuê tài chính dài hạn	23	204.842.160.718	66.590.834.558
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	-	55.685.663.962
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.821.568.972.866</b>	<b>3.815.105.202.439</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.1</b>	<b>3.821.568.972.866</b>	<b>3.815.105.202.439</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.832.807.391.950	1.826.339.918.321
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.682.435.964.602	1.484.481.936.182
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		150.371.427.348	341.857.982.139
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.047.446.961	2.051.150.163
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.738.570.468.541</b>	<b>12.938.967.207.395</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Võ Công Danh  
Người lập

Trần Lệ Xuân  
Kế toán trưởng

Đoàn Vĩnh Phước  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	8.239.069.535.988	10.091.999.633.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(5.572.069.442)	(6.838.786.424)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	8.233.497.466.546	10.085.160.847.220
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(7.613.546.734.867)	(9.193.503.751.912)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		619.950.731.679	891.657.095.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	163.645.063.983	211.153.288.842
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(206.381.064.199) (137.108.247.703)	(168.307.078.710) (119.072.463.038)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(339.232.605.230)	(555.035.878.289)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(51.644.568.325)	(47.057.972.766)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		186.337.557.908	332.409.454.385
31	11. Thu nhập khác	31	5.048.409.558	4.930.732.723
32	12. Chi phí khác	31	(1.704.459.718)	(2.347.673.840)
40	13. Lợi nhuận khác	31	3.343.949.840	2.583.058.883
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		189.681.507.748	334.992.513.268
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(11.375.432.513)	(102.875.284.611)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(27.938.351.089)	34.639.634.788
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		150.367.724.146	266.756.863.445




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		150.371.427.348	266.834.887.142
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.703.202)	(78.023.697)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	1.009	1.593
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	992	1.566

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Võ Công Danh  
Người lập



Trần Lê Xuân  
Kế toán trưởng



Đoàn Vĩnh Phước  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>189.681.507.748</b>	<b>334.992.513.268</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	12, 13, 14, 16	132.039.993.409	174.492.391.735
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(143.445.893.502)	177.161.433.166
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.594.155.047	18.410.469.695
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(106.318.790.908)	(110.783.651.926)
06	Chi phí lãi vay	27	137.108.247.703	119.072.463.038
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>230.659.219.497</b>	<b>713.345.618.976</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(237.742.531.920)	(66.107.619.110)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.048.212.676.952	(1.096.148.829.491)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(519.014.237.839)	294.364.680.180
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		12.976.333.772	(3.311.350.205)
14	Tiền lãi vay đã trả		(140.950.570.910)	(122.246.378.336)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(120.792.773.077)	(19.705.145.826)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(21.459.654.914)	(21.114.143.954)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>251.888.461.561</b>	<b>(320.923.167.766)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(285.319.303.673)	(38.671.562.056)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		3.194.444.440	675.048.082
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(3.492.757.987.880)	(5.572.906.318.091)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		3.850.479.272.350	5.056.904.261.981
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		108.900.908.566	106.494.903.431
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>184.497.333.803</b>	<b>(447.503.666.653)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	23	7.667.008.131.559	9.230.406.868.663
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(8.264.762.081.355)	(8.777.705.672.280)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(17.715.940.268)	(21.644.870.974)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(114.493.533.800)	(1.756.335.350)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(729.963.423.864)</b>	<b>429.299.990.059</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(293.577.628.500)</b>	<b>(339.126.844.360)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>811.027.391.399</b>	<b>1.193.754.292.296</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.758.610)	(718.613.599)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>517.377.004.289</b>	<b>853.908.834.337</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025



Võ Công Danh  
Người lập



Trần Lệ Xuân  
Kế toán trưởng



Đoàn Vĩnh Phước  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất các sản phẩm thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán các sản phẩm thép, vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp và vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và tại Tầng 2, Lô 201 - 203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 1.460 người (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 1.481 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
1. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH MTV Logistics Hưng Việt	Cung cấp dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100	100
5. Công ty TNHH Đầu tư và Địa ốc Đông Á Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung)	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Trước hoạt động	95	95
6. Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ (“Đông Á Phú Mỹ”)	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Trước hoạt động	100	100
7. Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ 1 (“Đông Á Phú Mỹ 1”) (*)	Mua bán và sản xuất các sản phẩm thép	Trước hoạt động	100	-

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT-TDA ngày 22 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thành lập Đông Á Phú Mỹ 1 theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3502544376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 22 tháng 4 năm 2025 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

#### 3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

#### 3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Tiền mặt	347.718.939	503.754.559
Tiền gửi ngân hàng	388.329.285.350	810.523.636.840
Tiền đang chuyển	4.700.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	124.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>517.377.004.289</b>	<b>811.027.391.399</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.703.285.981.355</b>	<b>3.221.633.265.825</b>
Trái phiếu (*)	2.701.285.981.355	2.622.633.265.825
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	2.000.000.000	599.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
Trái phiếu (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.813.285.981.355</b>	<b>3.331.633.265.825</b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 8,1%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 387.516.000.170 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này; và
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

(\*\*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 2,8%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Phải thu từ các bên khác	1.418.463.522.538	1.205.132.287.123
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	141.899.944.637	83.351.268.948
- Công ty TNHH Thép Hạnh Hiếu	125.474.659.587	3.085.187.027
- Duferco SA	6.218.838.043	135.400.512.027
- Eusider S.P.A.	-	101.077.644.156
- Khác	1.144.870.080.271	882.217.674.924
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 34</i> )	4.314.842.261	6.427.104.757
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.422.778.364.799</b>	<b>1.211.559.391.880</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.563.433.787)	(30.903.586.169)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.391.214.931.012</b>	<b>1.180.655.805.711</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	30.903.586.169	25.398.513.009
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	659.847.618	669.333.784
Số cuối kỳ	31.563.433.787	26.067.846.793

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	VND		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngày 1 tháng 1 năm 2025			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Quá hạn thanh toán trên 3 năm</b>			
- Totem Steel Internation	27.483.395.872	(27.483.395.872)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-
- Khác	429.883.802	(429.883.802)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.563.433.787</b>	<b>(31.563.433.787)</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Danieli Co., Ltd.	16.885.264.438	-
Shanghai Jingxiang Industrial Co., Ltd.	11.565.427.680	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	7.743.494.255	5.255.725.342
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	6.451.046.976	3.924.391.591
Prc Technology (Beijing) Co., Ltd.	6.064.830.000	-
Khác	13.755.365.694	5.161.675.177
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.465.429.043</b>	<b>14.341.792.110</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Đây là khoản cho một cá nhân vay tín chấp với thời hạn hoàn trả đến ngày 18 tháng 9 năm 2025 và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.431.917.542</b>	<b>47.367.616.434</b>
Lãi dự thu	26.093.706.462	29.806.028.638
Tạm ứng nhân viên	3.846.605.338	431.419.412
Ký quỹ, ký cược	2.203.196.000	11.295.605.400
Phải thu chi hộ	482.414.300	189.062.400
Khác	4.805.995.442	5.645.500.584
<b>Dài hạn</b>	<b>13.444.015.916</b>	<b>13.518.369.916</b>
Ký quỹ, ký cược	13.444.015.916	13.518.369.916
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.875.933.458</b>	<b>60.885.986.350</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Nguyên vật liệu	1.435.290.676.006	1.781.098.691.630
Thành phẩm	1.418.315.712.722	1.605.025.899.552
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	743.470.066.164	616.534.422.307
Hàng đang đi trên đường	143.446.882.295	782.090.916.278
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.332.760.561	46.522.923.242
Công cụ, dụng cụ	3.086.598.294	3.200.550.074
Hàng hóa	1.110.260.252	1.518.484.026
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.786.052.956.294</b>	<b>4.835.991.887.109</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(107.295.404.692)	(251.401.145.812)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.678.757.551.602</b>	<b>4.584.590.741.297</b>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	251.401.145.812	83.954.703.493
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	107.295.404.692	260.446.802.875
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(251.401.145.812)	(83.954.703.493)
Số cuối kỳ	107.295.404.692	260.446.802.875

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.621.668.837</b>	<b>32.029.733.527</b>
Công cụ, dụng cụ đang dùng	17.233.376.862	18.279.263.444
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	4.350.956.344	5.921.567.432
Bảo hiểm	2.848.454.262	3.284.154.735
Khác	6.188.881.369	4.544.747.916
<b>Dài hạn</b>	<b>392.826.971.913</b>	<b>404.395.240.995</b>
Tiền thuê đất trả trước (*)	278.236.662.898	286.977.016.879
Công cụ, dụng cụ đang dùng	82.810.344.457	79.928.271.985
Chi phí làm bằng quảng cáo	21.519.231.724	27.062.491.466
Khác	10.260.732.834	10.427.460.665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>423.448.640.750</b>	<b>436.424.974.522</b>

(\*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



## Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	795.356.293.262	3.514.721.429.889	229.574.874.157	18.140.120.353	383.327.813	4.558.176.045.474
Mua trong kỳ	2.519.658.347	18.937.099.850	1.705.531.833	508.380.000	-	23.670.670.030
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	35.003.450.421	-	-	-	35.003.450.421
Thanh lý trong kỳ	-	-	(4.729.099.410)	-	-	(4.729.099.410)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	797.875.951.609	3.568.661.980.160	226.551.306.580	18.648.500.353	383.327.813	4.612.121.066.515
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	34.074.703.970	1.204.608.835.037	48.881.713.673	13.777.985.279	-	1.301.343.237.959
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	279.591.512.110	2.374.075.547.766	172.014.622.691	16.428.122.604	262.255.433	2.842.372.060.604
Khấu hao trong kỳ	18.031.724.676	92.266.884.462	10.441.014.016	419.752.064	20.988.600	121.180.363.818
Thanh lý trong kỳ	-	-	(3.123.070.135)	-	-	(3.123.070.135)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	297.623.236.786	2.466.342.432.228	179.332.566.572	16.847.874.668	283.244.033	2.960.429.354.287
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	515.764.781.152	1.140.645.882.123	57.560.251.466	1.711.997.749	121.072.380	1.715.803.984.870
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	500.252.714.823	1.102.319.547.932	47.218.740.008	1.800.625.685	100.083.780	1.651.691.712.228

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.241.620.302	111.319.041.910	137.560.662.212
Thuê trong kỳ	-	7.434.518.520	7.434.518.520
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	26.241.620.302	118.753.560.430	144.995.180.732
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.772.188.754	30.410.983.078	34.183.171.832
Khấu hao trong kỳ	1.312.081.020	8.497.826.514	9.809.907.534
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.084.269.774	38.908.809.592	43.993.079.366
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	22.469.431.548	80.908.058.832	103.377.490.380
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	21.157.350.528	79.844.750.838	101.002.101.366

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	117.526.300.000	23.765.373.727	141.291.673.727
Mua trong kỳ	-	471.600.000	471.600.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	117.526.300.000	24.236.973.727	141.763.273.727
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	15.866.524.227	15.866.524.227
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	18.227.012.041	18.227.012.041
Hao mòn trong kỳ	-	613.269.157	613.269.157
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	18.840.281.198	18.840.281.198
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	117.526.300.000	5.538.361.686	123.064.661.686
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	117.526.300.000	5.396.692.529	122.922.992.529



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**15.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Dự án đất nền	27.348.047.622	25.621.793.759

**15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Nhà máy Phú Mỹ 1	239.044.021.673	-
Cải tạo văn phòng đại diện	13.177.869.849	4.689.280.536
Nhà máy Phú Mỹ	10.169.956.876	278.500.000
Cải tạo kho	2.673.043.221	-
Hệ thống điện mặt trời áp mái	-	35.003.450.421
Khác	1.208.922.560	129.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.273.814.179</b>	<b>40.100.230.957</b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND Số tiền
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	
và ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.729.058.002
<b>Giá trị phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	945.647.950
Phân bổ trong kỳ	436.452.900
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.382.100.850
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.783.410.052
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	7.346.957.152

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Phải trả cho bên khác:	474.464.102.962	1.130.440.875.705
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	120.846.377.432	125.435.599.670
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	55.354.107.946	60.367.719.017
- Poong Jeon Nonferrous Metal Co., Ltd	43.906.872.065	39.804.360.075
- Metal One Corporation	4.125.095.912	195.390.481.582
- Jfe Shoji Corporation	-	241.554.692.470
- Khác	250.231.649.607	467.888.022.891
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	966.298.313.070	712.497.446.510
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.440.762.416.032</b>	<b>1.842.938.322.215</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Hanwa Singapore (Private) Limited	11.089.960.457	13.664.536.255
PT.Kepuh Kencana Arum	7.391.630.400	-
ST.International Co.,Ltd	6.353.215.271	7.533.595.183
P.E. Dives-Plus	4.337.758.415	6.062.602.320
Artsteel Canada Inc	-	6.260.012.100
Khác	14.477.160.860	26.846.468.425
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.649.725.403</b>	<b>60.367.214.283</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	446.756.758.633	876.300.043.324	(888.092.827.136)	434.963.974.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.986.840	-	-	19.986.840
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.828.380	-	8.828.380
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>446.776.745.473</b>	<b>876.308.871.704</b>	<b>(888.092.827.136)</b>	<b>434.992.790.041</b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.792.056.675	11.376.148.913	(120.792.773.077)	11.375.432.511
Thuế GTGT	98.752.601.185	915.332.976.882	(1.002.570.073.441)	11.515.504.626
Thuế thu nhập cá nhân	5.713.743.921	12.299.792.521	(12.992.648.283)	5.020.888.159
Thuế bảo vệ môi trường	64.800.000	97.200.000	(129.600.000)	32.400.000
Thuế nhập khẩu	138.872.286	127.200.992	(205.548.193)	60.525.085
Khác	-	131.047.644	(131.047.644)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>225.462.074.067</b>	<b>939.364.366.952</b>	<b>(1.136.821.690.638)</b>	<b>28.004.750.381</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Chi phí lãi vay	6.867.210.824	10.251.323.384
Khác	244.391.434	1.788.543.381
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.111.602.258</b>	<b>12.039.866.765</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Thù lao HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT (Thuyết minh số 24.1)	3.158.035.756	-
Khác	2.329.165.957	2.755.507.742
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.487.201.713</b>	<b>2.755.507.742</b>

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.779.235.690	42.184.482.641
Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:		

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	42.184.482.641	34.118.454.233
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.054.407.963	28.674.266.002
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.459.654.914)	(21.113.804.260)
Số cuối kỳ	<b>46.779.235.690</b>	<b>41.678.915.975</b>

**23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.113.718.269.681</b>	<b>6.778.798.090.852</b>
Vay và nợ thuê tài chính	6.058.032.605.719	6.778.798.090.852
- Vay ngân hàng		
(Thuyết minh số ("TM") 23.1)	6.012.576.892.880	6.744.616.035.491
- Vay dài hạn đến hạn trả (TM 23.2)	12.904.744.429	3.211.122.995
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM 23.3)	32.550.968.410	30.970.932.366
Trái phiếu chuyển đổi (TM 23.4)	55.685.663.962	-
<b>Dài hạn</b>	<b>204.842.160.718</b>	<b>122.276.498.520</b>
Vay ngân hàng (TM 23.2)	173.614.724.932	24.083.422.460
Nợ thuê tài chính (TM 23.3)	31.227.435.786	42.507.412.098
Trái phiếu chuyển đổi (TM 23.4)	-	55.685.663.962
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.318.560.430.399</b>	<b>6.901.074.589.372</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI** (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi trong kỳ như sau:

	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.778.798.090.852</b>	<b>7.507.783.207.653</b>	<b>(8.280.354.560.471)</b>	<b>82.551.800.556</b>	<b>24.939.731.091</b>	<b>6.113.718.269.681</b>
Vay ngân hàng	6.744.616.035.491	7.507.783.207.653	(8.264.762.081.355)	-	24.939.731.091	6.012.576.892.880
Vay ngắn hạn - VND	3.513.487.754.429	5.160.986.778.948	(4.328.085.710.954)	-	-	4.346.388.822.423
Vay ngắn hạn - USD	3.231.128.281.062	2.346.796.428.705	(3.936.676.370.401)	-	24.939.731.091	1.666.188.070.457
Vay dài hạn đến hạn trả	3.211.122.995	-	-	9.693.621.434	-	12.904.744.429
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	30.970.932.366	-	(15.592.479.116)	17.172.515.160	-	32.550.968.410
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	55.685.663.962	-	55.685.663.962
<b>Dài hạn</b>	<b>122.276.498.520</b>	<b>167.240.923.906</b>	<b>(2.123.461.152)</b>	<b>(82.551.800.556)</b>	<b>-</b>	<b>204.842.160.718</b>
Vay ngân hàng	24.083.422.460	159.224.923.906	-	(9.693.621.434)	-	173.614.724.932
Nợ thuê tài chính	42.507.412.098	8.016.000.000	(2.123.461.152)	(17.172.515.160)	-	31.227.435.786
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	(55.685.663.962)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.901.074.589.372</b>	<b>7.675.024.131.559</b>	<b>(8.282.478.021.623)</b>	<b>-</b>	<b>24.939.731.091</b>	<b>6.318.560.430.399</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (“Vietinbank DSG”)</b>				
Khoản vay 1	1.424.177.148.569	-	Từ 4 đến 5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	771.443.857.800	29.373.790	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (“BIDV”)</b>				
Khoản vay 1	1.536.860.213.847	-	Từ 1 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	808.024.503.500	30.920.600	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (“VCB”)</b>				
Khoản vay 1	498.485.006.937	-	Từ 4 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (“VIB”)</b>				
Khoản vay 1	539.372.244.072	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (“TCB”)</b>				
Khoản vay 1	86.719.709.157	3.301.721	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI** (tiếp theo)

**23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành (“TPB”)</b>				
Khoản vay 1	122.000.732.750	-	6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh (“UOB”)</b>				
Khoản vay 1	225.493.476.248	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.012.576.892.880</b>	<b>63.596.111</b>		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm và bằng USD là từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI** (tiếp theo)

**23.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Nhóm Công ty vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ chi phí đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái và dự án nhà máy sản xuất ống hộp mạ kẽm của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn</b>				
Khoản vay 1	149.300.000.000	-	7 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Dự án nhà máy sản xuất ống hộp mạ kẽm
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)</b>				
Khoản vay 1	37.219.469.361	-	5 năm kể từ ngày nhận nợ vay	Hệ thống điện mặt trời áp mái
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>186.519.469.361</b>	<b>-</b>		
<i>Trong đó</i>				
Vay dài hạn	173.614.724.932			
Vay dài hạn đến hạn trả	12.904.744.429			

Lãi suất của các khoản vay này là từ 6,2% đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI** (tiếp theo)

**23.3 Thuê tài chính**

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với các công ty cho thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 1 tháng 1 năm 2025			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	36.210.662.878	3.659.694.468	32.550.968.410	35.433.105.355	4.462.172.989	30.970.932.366	
Từ 1 - 5 năm	33.109.967.862	1.882.532.076	31.227.435.786	45.410.776.165	2.903.364.067	42.507.412.098	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.320.630.740</b>	<b>5.542.226.544</b>	<b>63.778.404.196</b>	<b>80.843.881.520</b>	<b>7.365.537.056</b>	<b>73.478.344.464</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 24.1) (VND)	Cấu phần nợ (VND)
Ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco Việt Nam”), một công ty con của Tập đoàn POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco Việt Nam để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty và Posco Việt Nam đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu chuyển đổi này được trình bày là ngắn hạn vì thời gian đáo hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng.



# Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.630.396.692.504	2.139.747.901	3.619.250.574.360
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	266.834.887.142	(78.023.697)	266.756.863.445
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(28.674.266.002)	-	(28.674.266.002)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.868.557.313.644</u>	<u>2.061.724.204</u>	<u>3.857.333.171.803</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.826.339.918.321	2.051.150.163	3.815.105.202.439
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	150.371.427.348	(3.703.202)	150.367.724.146
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	-	(114.691.510.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) (*)	-	-	-	-	(26.054.407.963)	-	(26.054.407.963)
Thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(3.158.035.756)	-	(3.158.035.756)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.832.807.391.950</u>	<u>2.047.446.961</u>	<u>3.821.568.972.866</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 8% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm 2024; và chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng 10% trên mệnh giá và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng 30% trên mệnh giá. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ phát hành cổ tức bằng cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	114.493.533.800	1.756.335.350

**24.3 Cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>8.239.069.535.988</b>	<b>10.091.999.633.644</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	8.162.814.220.439	10.039.887.550.837
Doanh thu bán hàng hóa	58.374.436.182	28.211.044.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.880.879.367	23.901.038.100
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.572.069.442)</b>	<b>(6.838.786.424)</b>
Chiết khấu thương mại	(4.425.455.456)	(5.118.265.618)
Hàng bán bị trả lại	(694.408.531)	(1.664.009.899)
Giảm giá hàng bán	(452.205.455)	(56.510.907)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>8.233.497.466.546</b>	<b>10.085.160.847.220</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	8.157.242.150.997	10.033.048.764.413
Doanh thu bán hàng hóa	58.374.436.182	28.211.044.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.880.879.367	23.901.038.100
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	8.195.090.797.174	10.030.945.140.834
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	38.406.669.372	54.215.706.386

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi trái phiếu	88.297.552.550	91.711.884.295
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.539.916.889	100.604.350.575
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	16.432.823.193	18.569.538.207
Khác	374.771.351	267.515.765
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>163.645.063.983</b>	<b>211.153.288.842</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn thành phẩm đã bán	7.680.242.537.391	8.967.650.109.425
Giá vốn hàng hóa đã bán	58.838.474.787	28.654.185.715
Giá vốn dịch vụ cung cấp	17.667.978.199	20.707.357.390
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.202.255.510)	176.492.099.382
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.613.546.734.867</u></b>	<b><u>9.193.503.751.912</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	137.108.247.703	119.072.463.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.272.816.496	49.234.615.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>206.381.064.199</u></b>	<b><u>168.307.078.710</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí vận chuyển	195.593.620.989	450.350.725.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.795.141.582	37.240.428.596
Chi phí nhân viên	31.504.438.361	27.483.003.874
Chi phí quảng cáo	27.612.616.114	25.259.080.247
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.219.874.218	4.117.221.549
Khác	6.506.913.966	10.585.418.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>339.232.605.230</u></b>	<b><u>555.035.878.289</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nhân viên	27.538.527.158	23.764.895.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.082.679.004	13.042.585.239
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.982.735.864	4.839.152.374
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	659.847.618	669.333.784
Khác	5.380.778.681	4.742.006.131
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.644.568.325</b>	<b>47.057.972.766</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nguyên vật liệu	7.102.960.669.391	8.501.245.752.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.001.153.375	746.955.367.084
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	131.564.655.799	173.497.636.541
Chi phí nhân viên	196.621.477.630	182.013.155.289
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	(142.542.407.892)	177.161.433.166
Giá vốn hàng hóa	58.838.474.787	28.654.185.715
Khác	12.535.548.560	16.516.590.877
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.897.979.571.650</b>	<b>9.826.044.121.383</b>

**31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.048.409.558</b>	<b>4.930.732.723</b>
Thu nhập từ bán phế liệu	2.460.993.176	3.848.371.819
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.588.415.165	234.713.659
Khác	999.001.217	847.647.245
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.704.459.718)</b>	<b>(2.347.673.840)</b>
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	(475.337.610)	(994.755.194)
Các khoản phạt	(374.294.906)	(1.300.120.874)
Thanh lý phế liệu	(312.136.804)	-
Khác	(542.690.398)	(52.797.772)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>3.343.949.840</b>	<b>2.583.058.883</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	Thuế suất thuế TNDN	Ưu đãi thuế TNDN
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty TNHH MTV Tôn Đông Á Long An	20% lợi nhuận chịu thuế	Miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2021) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 32.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN	11.375.432.513	102.644.359.758
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	230.924.853
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.375.432.513</b>	<b>102.875.284.611</b>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	27.938.351.089	(34.639.634.788)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.313.783.602</b>	<b>68.235.649.823</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>189.681.507.748</b>	<b>334.992.513.268</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	37.936.301.550	66.998.502.654
<b>Điều chỉnh:</b>		
Chi phí không được trừ	2.435.097.114	2.338.854.250
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	230.924.853
Phân bổ lợi thế thương mại trên góc độ hợp nhất	87.290.580	-
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay bị loại trừ (được kết chuyển) theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	12.141.404	(41.164.174)
Lỗ thuế được chuyển tiếp sang các năm sau	1.188.440.868	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(329.066.016)	(136.752)
Thuế TNDN được giảm	(2.016.421.898)	(1.291.331.008)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>39.313.783.602</b>	<b>68.235.649.823</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**32.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.459.080.938	50.099.532.040	(28.640.451.102)	35.355.440.108
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.496.679.174	5.364.709.650	131.969.524	133.866.756
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.978.386.803	1.403.256.314	575.130.489	(844.672.076)
Chi phí phải trả	-	5.000.000	(5.000.000)	(5.000.000)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>28.934.146.915</u></b>	<b><u>56.872.498.004</u></b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(27.938.351.089)</u></b>	<b><u>34.639.634.788</u></b>

VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 6.316.379.201 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 2.019.504.942 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh (*)	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND			
		Lỗ tính thuế đến ngày 30/6/2025	Đã chuyển lỗ	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2025
2022	2027	153.397.891.046	(153.397.891.046)	-	-
2023	2028	16.559.876	-	-	16.559.876
2024	2029	357.614.986	-	-	357.614.986
2025	2030	5.942.204.339	-	-	5.942.204.339
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>159.714.270.247</b>	<b>(153.397.891.046)</b>	<b>-</b>	<b>6.316.379.201</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	150.367.724.146	266.756.863.445
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký (*)	-	(29.212.443.719)
<b>Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty</b>	<b>150.367.724.146</b>	<b>237.544.419.726</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	149.098.963	149.098.963
Ảnh hưởng suy giảm	2.552.818	2.552.818
Trái phiếu có thể chuyển đổi	2.552.818	2.552.818
<b>Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân</b>	<b>151.651.781</b>	<b>151.651.781</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.009	1.593
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	992	1.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 02/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT, BKS và Ban thư ký từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 12 tháng 6 năm 2025, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc hủy kế hoạch chi cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá theo số lượng cổ phiếu đang lưu hành, và thông qua việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% trên mệnh giá.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng BKS
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên BKS
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên BKS

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	1.618.536.022.389	2.349.188.199.166
	Bán hàng	38.406.669.372	54.215.706.386



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	<u>4.314.842.261</u>	<u>6.427.104.757</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	<u>966.298.313.070</u>	<u>712.497.446.510</u>

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Thu nhập (*)</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Ông Hồ Song Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT	1.611.946.364	1.441.513.391
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.167.663.172	1.139.987.378
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.109.432.227	1.109.095.475
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2025)	1.148.213.515	1.147.379.999
Ông Lâm Vĩnh Hảo	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	155.516.197	-
Ông Đỗ Hữu Văn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	153.947.017	-
Ông Nguyễn Thanh Vĩnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)	157.232.856	-
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	120.100.000	1.325.400.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>5.641.451.348</u></b>	<b><u>6.180.776.243</u></b>

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát ("BKS"):

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	-	-
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	-	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		-	-

**35. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 1 tháng 1 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	4.222.547	5.607.713
Đô la Singapore (SGD)	77	94

**36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoài sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

  
Võ Công Danh  
Người lập

  
Trần Lệ Xuân  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Vĩnh Phước  
Tổng Giám đốc

